

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN NAM SÁCH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 4209 /QĐ-UBND

Nam Sách, ngày 20 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh kinh phí chi con người, kinh phí chi chế độ chính sách cho học sinh, kinh phí hỗ trợ giáo viên theo Nghị quyết 24/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh Hải Dương, kinh phí thực hiện chế độ hợp đồng theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ năm 2024

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN NAM SÁCH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015, Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Quyết định số 3028/QĐ-UBND ngày 18/12/2023 của UBND tỉnh Hải Dương về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, dự toán ngân sách nhà nước và kế hoạch đầu tư công năm 2024;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch tại Tờ trình số 142/TTr-TCKH ngày 19/12/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh, bổ sung kinh phí cho các trường học, Trung tâm GDNN-GDTX trên địa bàn huyện để thực hiện một số chế độ chính sách năm 2024, cụ thể:

- Điều chỉnh số tiền là: 291.000.000 đồng do điều chuyển giáo viên, nhân viên trường học năm 2024 (Có phụ lục 01 kèm theo).

- Điều chỉnh giảm số tiền 118.287.000 đồng do không còn nhu cầu thực hiện chế độ chính sách cho học sinh năm 2024 (Có phụ lục 02 kèm theo).

- Điều chỉnh giảm số tiền 550.800.000 đồng do không còn nhu cầu thực hiện hỗ trợ giáo viên theo quy định tại Nghị quyết 24/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh Hải Dương (Có phụ lục 03 kèm theo).

- Điều chỉnh giảm số tiền 1.691.376.000 đồng do không còn nhu cầu thực hiện chế độ hợp đồng theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP, ngày 30/12/2022 của Chính phủ (Có phụ lục 04 kèm theo).

Điều 2. Căn cứ số kinh phí điều chỉnh, bổ sung tại Điều 1, các trường học, Trung tâm GDNN-GDTX trên địa bàn huyện có trách nhiệm tổ chức thực hiện, quản lý, sử dụng kinh phí đúng mục đích, quy định và đúng chế độ tài chính hiện hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch, Giám đốc Kho bạc Nhà nước huyện, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan và Hiệu trưởng các trường học, Giám đốc Trung tâm GDNN-GDTX có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, TCKH. 



TỊCH

Hà Ngọc Lâm

Phụ lục: 02

ĐIỀU CHỈNH KINH PHÍ CHẾ ĐỘ CHÍNH SÁCH CHO HỌC SINH NĂM 2024
(Kèm theo Quyết định số 41/2024 của UBND huyện Nam Sách)

STT	Nội dung	Dự toán giao	Trong đó					Điều chỉnh	
			Cấp bù học phí	Chi phí học tập	Học bổng học sinh khuyết tật	Tiền ăn trưa cho trẻ 3; 5 tuổi	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	
A	B	1	2=3+4+5+6	3	4	5	6	7=2-1	8=1-2
	Tổng cộng	1.206.303.000	1.088.016.000	228.098.000	471.150.000	289.728.000	99.040.000	99.792.000	218.079.000
I	Các trường Mầm non	260.284.000	194.534.000	42.844.000	45.450.000	7.200.000	99.040.000	13.380.000	79.130.000
1	Trường Mầm non Mạc Thị Bưởi	7.560.000	10.878.000	2.258.000	2.700.000		5.920.000	3.318.000	
2	Trường Mầm non Nam Hưng	1.913.000	3.138.000	788.000	750.000		1.600.000	1.225.000	
3	Trường Mầm non Quốc Tuấn	15.030.000	10.230.000	2.100.000	2.850.000		5.280.000		4.800.000
4	Trường Mầm non Nam Trung	11.205.000	7.885.000	1.995.000	2.850.000		3.040.000		3.320.000
6	Trường Mầm non Thanh Quang	4.298.000	3.238.000	998.000			2.240.000		1.060.000
7	Trường Mầm non Nam Chính	7.560.000	2.125.000	525.000			1.600.000		5.435.000
5	Trường Mầm non Hiệp Cát	37.283.000	25.798.000	4.358.000	4.800.000	7.200.000	9.440.000		11.485.000
8	Trường Mầm non Thái Tân	21.240.000	11.275.000	2.835.000	600.000		7.840.000		9.965.000
9	Trường Mầm non Nguyễn Đức Sáu	3.735.000	5.900.000	1.470.000	750.000		3.680.000	2.165.000	
10	Trường Mầm non Nam Hồng	7.560.000	5.690.000	1.260.000	750.000		3.680.000		1.870.000
11	Trường Mầm non Hồng Phong	11.205.000	10.843.000	1.943.000	3.300.000		5.600.000		362.000
12	Trường Mầm non An Sơn	16.853.000	15.803.000	3.203.000	5.400.000		7.200.000		1.050.000
13	Trường Mầm non thị trấn Nam Sách	37.440.000	23.285.000	5.565.000	7.800.000		9.920.000		14.155.000
14	Trường Mầm non Đông Lạc	1.913.000	4.045.000	525.000			3.520.000	2.132.000	
15	Trường Mầm non Phú Điền	13.118.000	4.378.000	788.000	1.350.000		2.240.000		8.740.000
16	Trường Mầm non An Lâm	9.383.000	13.923.000	3.203.000	4.800.000		5.920.000	4.540.000	
17	Trường Mầm non Cộng Hoà	20.363.000	14.890.000	3.990.000	2.100.000		8.800.000		5.473.000
18	Trường Mầm non An Bình	17.595.000	13.740.000	3.150.000	1.950.000		8.640.000		3.855.000
19	Trường Mầm non Hợp Tiến	15.030.000	7.470.000	1.890.000	2.700.000		2.880.000		7.560.000
II	Các trường tiểu học	326.296.000	307.842.000		168.450.000	139.392.000		42.919.000	61.373.000
1	Trường tiểu học Mạc Thị Bưởi	25.110.000	12.150.000		12.150.000				12.960.000

STT	Nội dung	Dự toán giao	Tổng nhu cầu kinh phí thực hiện chế độ chính sách cho học sinh	Trong đó				Điều chỉnh	
				Cấp bù học phí	Chi phí học tập	Học bổng học sinh khuyết tật	Trên ăn trưa cho trẻ 3; 5 tuổi	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm
2	Trường tiểu học Nam Hưng	2.700.000	5.400.000		5.400.000			2.700.000	
3	Trường tiểu học Quốc Tuấn	9.450.000	10.050.000		10.050.000			600.000	
4	Trường tiểu học Nam Trung	19.710.000	22.788.000		8.100.000	14.688.000		3.078.000	
5	Trường tiểu học Hiệp Cát	12.150.000	27.126.000		12.150.000	14.976.000		14.976.000	39.918.000
6	Trường tiểu học Thái Tân	69.390.000	29.472.000		13.200.000	16.272.000		2.215.000	
7	Trường tiểu học Nam Hồng	26.123.000	28.338.000		13.650.000	14.688.000			750.000
8	Trường tiểu học An Sơn	17.550.000	16.800.000		16.800.000				7.745.000
9	Trường tiểu học thị trấn Nam Sách	44.483.000	36.738.000		14.850.000	21.888.000		3.828.000	
10	Trường tiểu học Phùng Văn Trinh	26.460.000	30.288.000		15.600.000	14.688.000		3.300.000	
11	Trường tiểu học An Lâm	6.750.000	10.050.000		10.050.000			10.716.000	
12	Trường tiểu học Cộng Hoà	14.850.000	25.566.000		12.750.000	12.816.000		150.000	
13	Trường tiểu học An Bình	8.100.000	8.250.000		8.250.000			1.356.000	
14	Trường tiểu học Hợp Tiến	43.470.000	44.826.000		15.450.000	29.376.000		21.818.000	58.555.000
III	Các trường Trung học cơ sở	437.673.000	400.936.000	128.170.000	155.550.000	117.216.000			5.632.000
1	Trường THCS Mạc Thị Bưởi	27.945.000	22.313.000	7.013.000	8.100.000	7.200.000		7.030.000	
2	Trường THCS Nam Hưng	9.608.000	16.638.000	4.038.000	5.400.000	7.200.000			3.373.000
3	Trường THCS Quốc Tuấn	17.483.000	14.110.000	6.460.000	7.650.000			3.008.000	
4	Trường THCS Nam Trung	12.105.000	15.113.000	7.013.000	8.100.000				2.499.000
5	Trường THCS Hiệp Cát	42.930.000	40.431.000	11.943.000	13.800.000	14.688.000			447.000
6	Trường THCS Thái Tân	28.508.000	28.061.000	7.523.000	5.850.000	14.688.000			14.074.000
7	Trường THCS Nam Hồng	52.830.000	38.756.000	9.818.000	14.250.000	14.688.000		2.885.000	
8	Trường THCS An Sơn	11.723.000	14.608.000	5.908.000	8.700.000				
9	Trường THCS Thị trấn Nam Sách	28.260.000	36.513.000	11.475.000	17.550.000	7.488.000		8.253.000	
10	Trường THCS Đồng Lạc	38.700.000	38.601.000	11.163.000	12.750.000	14.688.000			99.000
11	Trường THCS An Lâm	17.685.000	16.893.000	6.843.000	10.050.000				792.000

Phụ lục: 03

ĐIỀU CHỈNH KINH PHÍ HỌC TẬP GIÁO VIÊN THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 24/NQ-HĐND
ATỈNH THÁI DƯƠNG NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định của UBND ngày 20/12/2024 của UBND huyện Nam Sách)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Kinh phí đã cấp	Nhu cầu kinh phí	Kinh phí cấp bổ sung	Kinh phí điều chỉnh giảm
	Tổng cộng	9.170.400.000	8.619.600.000	51.300.000	602.100.000
I	Các trường Mầm non	8.112.000.000	8.061.000.000	45.000.000	96.000.000
1	Trường Mầm non Mạc Thị Bưởi	348.000.000	345.000.000		3.000.000
2	Trường Mầm non Nam Hưng	396.000.000	392.000.000		4.000.000
3	Trường Mầm non Quốc Tuấn	540.000.000	540.000.000		
4	Trường Mầm non Nam Trung	420.000.000	420.000.000		
6	Trường Mầm non Thanh Quang	372.000.000	368.000.000		4.000.000
7	Trường Mầm non Nam Chính	312.000.000	324.000.000	12.000.000	
5	Trường Mầm non Hiệp Cát	468.000.000	437.000.000		31.000.000
8	Trường Mầm non Thái Tân	444.000.000	443.000.000		1.000.000
9	Trường Mầm non Nguyễn Đức Sáu	336.000.000	327.000.000		9.000.000
10	Trường Mầm non Nam Hồng	420.000.000	418.000.000		2.000.000
11	Trường Mầm non Hồng Phong	396.000.000	396.000.000		
12	Trường Mầm non An Sơn	408.000.000	407.000.000		1.000.000
13	Trường Mầm non thị trấn Nam Sách	636.000.000	636.000.000		
14	Trường Mầm non Đồng Lạc	432.000.000	452.000.000	20.000.000	
15	Trường Mầm non Phú Điền	264.000.000	277.000.000	13.000.000	
16	Trường Mầm non An Lâm	420.000.000	414.000.000		6.000.000
17	Trường Mầm non Cộng Hoà	576.000.000	550.000.000		26.000.000
18	Trường Mầm non An Bình	468.000.000	464.000.000		4.000.000
19	Trường Mầm non Hợp Tiến	456.000.000	451.000.000		5.000.000
		445.200.000	234.500.000		210.700.000
II	Các trường Tiểu học				
1	Trường tiểu học Mạc Thị Bưởi	8.400.000	5.600.000		2.800.000
2	Trường tiểu học Nam Hưng	25.200.000	10.500.000		14.700.000
3	Trường tiểu học Quốc Tuấn	33.600.000	18.900.000		14.700.000
4	Trường tiểu học Nam Trung	8.400.000	4.200.000		4.200.000
5	Trường tiểu học Hiệp Cát	16.800.000	8.400.000		8.400.000
6	Trường tiểu học Thái Tân	50.400.000	25.200.000		25.200.000
7	Trường tiểu học Nam Hồng	25.200.000	12.600.000		12.600.000
8	Trường tiểu học An Sơn	75.600.000	37.800.000		37.800.000

9	Trường tiểu học thị trấn Nam Sách	25.200.000	16.800.000		8.400.000
10	Trường tiểu học Phùng Văn Trinh	50.400.000	25.200.000		25.200.000
11	Trường tiểu học Cộng Hoà	67.200.000	42.700.000		24.500.000
12	Trường tiểu học An Bình	50.400.000	21.000.000		29.400.000
13	Trường tiểu học Hợp Tiến	8.400.000	5.600.000		2.800.000
III	Các trường Trung học cơ sở (THCS)	361.200.000	191.800.000	6.300.000	175.700.000
1	Trường THCS Mạc Thị Bưởi	16.800.000	12.600.000		4.200.000
2	Trường THCS Nam Hưng	16.800.000	8.400.000		8.400.000
3	Trường THCS Quốc Tuấn	8.400.000	4.200.000		4.200.000
4	Trường THCS Nam Trung	16.800.000	12.600.000		4.200.000
5	Trường THCS Hiệp Cát	33.600.000	12.600.000		21.000.000
6	Trường THCS Thái Tân	42.000.000	27.300.000		14.700.000
7	Trường THCS Nam Hồng	8.400.000	4.200.000		4.200.000
8	Trường THCS An Sơn	16.800.000	8.400.000		8.400.000
9	Trường THCS Thị trấn Nam Sách	25.200.000	12.600.000		12.600.000
10	Trường THCS Đồng Lạc	33.600.000	16.800.000		16.800.000
11	Trường THCS An Lâm	50.400.000	25.200.000		25.200.000
12	Trường THCS Cộng Hoà	25.200.000	9.100.000		16.100.000
13	Trường THCS An Bình	16.800.000	6.300.000		10.500.000
14	Trường THCS Hợp Tiến	33.600.000	8.400.000		25.200.000
15	Trường THCS Nguyễn Trãi	16.800.000	23.100.000	6.300.000	119.700.000
IV	Các trường Tiểu học và THCS	252.000.000	132.300.000		119.700.000
1	Nam Chính	58.800.000	30.800.000		28.000.000
-	Tiểu học	33.600.000	14.000.000		19.600.000
-	THCS	25.200.000	16.800.000		8.400.000
2	Nguyễn Đức Sáu	67.200.000	34.300.000		32.900.000
-	Tiểu học	67.200.000	34.300.000		32.900.000
-	THCS				
3	Hồng Phong	75.600.000	46.200.000		29.400.000
-	Tiểu học	42.000.000	25.200.000		16.800.000
-	THCS	33.600.000	21.000.000		12.600.000
4	Phú Điền	50.400.000	21.000.000		29.400.000
-	Tiểu học	16.800.000	4.200.000		12.600.000
-	THCS	33.600.000	16.800.000		16.800.000

Phụ lục: 04

ĐIỀU CHỈNH KINH PHÍ THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ HỢP ĐỒNG THEO NGHỊ ĐỊNH
111/2022/NĐ-CP CỦA CHÍNH PHỦ NĂM 2024
 (Kèm theo Quyết định số 4209/QĐ-UBND ngày 12/2024 của UBND huyện Nam Sách)

STT	Đơn vị	Dự toán đã cấp năm 2024	Nhu cầu kinh phí 2024	Kinh phí còn thiếu đề nghị bổ sung	Kinh phí thừa đề nghị điều chỉnh giảm
A	B	1	2	3=2-1	4=1-2
	Tổng cộng	3.048.700	1.357.324	330.610	2.021.986
I	Các trường Mầm non	542.485	649.965	283.688	176.208
1	Mạc Thị Bưởi	20.000			20.000
2	Nam Hưng	20.000	24.000	4.000	
3	Quốc Tuấn	20.000			20.000
4	Nam Trung	20.000	43.600	23.600	
5	Thanh Quang	20.000			20.000
6	Nam Chính	20.000	33.257	13.257	
7	Hiệp Cát	20.000,0	39.961	19.961	
8	Thái Tân	20.000,0			20.000
9	Nguyễn Đức Sáu	20.000,0			20.000
10	Nam Hồng	41.348,0	48.000	6.652	
11	Hồng Phong	20.000,0	47.760	27.760	
12	An Sơn	20.000,0	20.656	656	
13	Thị trấn Nam Sách	131.137,0	54.929		76.208
14	Đồng Lạc	50.000,0	86.802	36.802	
15	Phú Điền	20.000,0	24.632	4.632	
16	An Lâm	20.000,0	51.000	31.000	
17	Cộng Hoà	20.000,0	51.954	31.954	
18	An Bình	20.000,0	50.878	30.878	
19	Hợp Tiến	20.000,0	72.536	52.536	
II	Các trường Tiểu học	760.868	251.007	46.922	556.783
1	Mạc Thị Bưởi	50.056,0			50.056
2	Nam Hưng	50.056,0	30.343		19.713
3	Quốc Tuấn	50.056,0			50.056
4	Nam Trung	50.056,0	41.900		8.156
5	Hiệp Cát	70.084			70.084
6	Thái Tân	50.056,0			50.056

Đơn vị tính: nghìn đồng



STT	Đơn vị	Dự toán đã cấp năm 2024	Nhu cầu kinh phí 2024	Kinh phí còn thiếu đề nghị bổ sung	Kinh phí thừa đề nghị điều chỉnh giảm
A	B	1	2	3=2-1	4=1-2
7	Nam Hồng	50.056,0			50.056
8	An Sơn	50.056,0	34.767		15.289
9	TT Nam Sách	50.056,0	26.991		23.065
10	Phùng Văn Trinh	70.084,0			70.084
11	An Lâm	50.056			50.056
12	Cộng Hòa	50.056,0			50.056
13	An Bình	50.056,0			50.056
14	Hợp Tiến	70.084	117.006	46.922,0	
III	TH&THCS	574.412	155.571		418.841
1	Nam Chính	90.112,0			90.112
2	Thanh Quang	90.112,0			90.112
3	Nguyễn Đức Sáu	173.908,0	92.205		81.703
4	Hồng Phong	90.112,0	63.366		26.746
5	Phú Điền	130.168,0			130.168
IV	Các trường THCS	1.170.935	300.781		870.154
1	Mạc Thị Bưởi	55.258,00	23.690		31.568
2	Nam Hưng	48.793,00			48.793
3	Quốc Tuấn	100.516	24.093		76.423
4	Nam Trung	55.258,00	34.513		20.745
5	Hiệp Cát	55.258,00			55.258
6	Thái Tân	48.793,00			48.793
7	Nam Hồng	87.585,00	63.366		24.219
8	An Sơn	48.793,00			48.793
9	TT Nam Sách	82.585,00			82.585
10	Đồng Lạc	43.793,00			43.793
11	An Lâm	87.585,00			87.585
12	Cộng Hòa	82.585,00			82.585
13	An Bình	121.378,00	19.184		102.194
14	Hợp Tiến	87.585,00	6.050		81.535
15	Nguyễn Trãi	165.170,00	129.885		35.285

DỰ TOÁN BỔ SUNG THU, CHI NSNN NĂM 2024

Đơn vị: Trường TH Cộng Hòa

(Kèm theo Quyết định số: 4209/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2024 của UBND huyện Nam Sách)

Chương 622, Loại 070 Khoản 072

Mã KBNN: 0363

Mã số ĐVSDNS: 1043378

Mã số CTMT (Nếu có):

Đơn vị tính: đồng

Nội dung	Tổng số
I. Tổng số thu, chi, nộp ngân sách	
1. Số thu phí, lệ phí, thu sự nghiệp	
- Học phí	
2. Chi từ nguồn thu được để lại	
- Học phí	
Trong đó: 40% dành để CCTL	
3. Số nộp NSNN	
(Chi tiết theo từng nội dung)	
II. Dự toán chi ngân sách nhà nước (1+2+3+4)	(63.840.000)
Trong đó: - Kinh phí thực hiện tự chủ (thường xuyên)	(50.056.000)
- Kinh phí không thực hiện tự chủ (không TX)	(13.784.000)
1. Giáo dục, đào tạo, dạy nghề	(63.840.000)
1.1 Kinh phí thường xuyên (đã trừ 10% TK để CCTL)	(50.056.000)
1.2 Kinh phí không thường xuyên	(13.784.000)
2. Quản lý hành chính	
2.1 Kinh phí thực hiện tự chủ (đã trừ 20% TK để CCTL)	
1.2 Kinh phí không thường xuyên	
3. Nghiên cứu khoa học	
3.1 Kinh phí thường xuyên đã trừ TK 20%	
3.2 Kinh phí không thường xuyên đã trừ TK 20%	
4. Sự nghiệp khác	
4.1 Kinh phí thường xuyên (đã trừ 20% TK để CCTL)	
4.2 Kinh phí không thường xuyên	
Địa điểm KBNN nơi đơn vị SDNS giao dịch: KBNN Nam Sách	
Tài khoản giao dịch tại KBNN: Nam Sách	

Ngày 20 tháng 12 năm 2024

PHÒNG TÀI CHÍNH - KH

KẾ TOÁN

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



TRƯỞNG PHÒNG
TRẦN THỊ THANH HUYỀN

Nguyễn Thị Hải Duyên



HIỆU TRƯỞNG
Đinh Thị Hòa